TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HỒNG** TỈNH ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST
Ngày 11-9-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG - TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Cư.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Tuấn.

2. Bà Dương Thị Quyên.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Kim Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 nám 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2018/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1996.

2. Bị đơn: Bùi Văn P, sinh năm 1994.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 5 năm 2018, các lời khai của chị Nguyễn Thị Thanh T và tại phiên tòa sơ thẩm chị T trình bày: Vào tháng 01-2017, chị T, anh P có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã B. Trong quan hệ hôn nhân có 01 con chung tên là Bùi Nguyễn N, sinh ngày 11-11-2017.

Từ ngày sống chung thì có hạnh phúc, nhưng sau đó bất đồng quan điểm trong cuộc sống và xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh P sống thiếu trách nhiệm gia đình, thường xuyên say xỉn chửi mắng chị T, đặc biệt sau khi chị T sinh con được 07 ngày thì anh P đã bỏ mặt mẹ con chị T không quan tâm chăm sóc cũng không về thăm nom con hoặc liên lạc. Nhận thấy tình cảm đã bị rạn nứt không thể hàn gắn được có sống chung cũng không còn hạnh phúc nên chị T và anh P đã ly thân từ tháng 8-2017 đến nay, chị T đã về nhà cậu ruột sinh sống tại ấp T, xã B, huyện T. Do đó, nay chị T khởi kiện yêu cầu Toà án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp giải quyết những vấn đề sau đối với anh Bùi Văn P:

- Về hôn nhân: Chị T yêu cầu được ly hôn với anh Bùi Văn P.

- Về con chung: Theo đơn khởi kiện thì chị T yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, và yêu cầu anh P cấp dưỡng theo quy định pháp luật mỗi tháng là ½ tháng lương cơ sở (theo quy định mức lương cở sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang) nhưng tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay chị T thay đổi yêu cầu là không yêu cầu anh P cấp dưỡng (hiện cháu N đang sống chung với chị T).

- Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong giai đoạn từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho anh Bùi Văn P, anh P đều ký nhận, nhưng anh P vẫn không đến Tòa để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Bùi Văn P có lời khai vào các ngày 05-6-2018 và ngày 15-6-2018 có trong hồ sơ vụ án như sau: Thống nhất theo lời trình bày của chị T. Vào tháng 01-2017, anh P và chị T có tổ chức đám cưới và đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B. Trong quan hệ hôn nhân có con chung tên là Bùi Nguyễn N, sinh ngày 11-11-2017. Nay chị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng giải quyết thì anh có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Anh P thừa nhận tình cảm vợ chồng mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã đến nay chưa hàn gắn được. Anh P, chị T đã ly thân từ tháng 8 năm 2017 cho đến nay, nhưng anh P không đồng ý ly hôn với chị T, vì còn thương vợ thương con. Nếu như Tòa án cho ly hôn thì anh P ý kiến.

- Về con chung: Đồng ý để cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Bùi Nguyễn N, sinh ngày 11-11-2017 (hiện nay cháu N đang sống chung với chị T) và không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết,

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng dân sự là đúng quy định. Riêng đối với bị đơn anh Bùi Văn P vắng mặt lần thứ hai, không có lý do, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vắng mặt anh Phụng là đúng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

+ Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu của chị T và ý kiến của anh P thống nhất giao con chung chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng chị T không yêu cầu và anh P cũng không tự nguyện cấp dưỡng.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Xét thấy, Tòa án thụ lý vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn Bùi Văn P đã được tống đạt, triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án đã lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được. Đồng thời, tại phiên tòa hôm nay anh P vẫn vắng mặt lần thứ 2, không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Bùi Văn P là đúng theo quy định tại các Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Vào tháng 01 năm 2017, chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Bùi Văn P có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B,

huyện T, tỉnh Đ. Do đó, hôn nhân giữa chị T và anh P là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nhận thấy, trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và chị T và anh P đã sống ly thân từ tháng 8-2017 nhưng đến nay vợ chồng vẫn không thể hàn gắn tình cảm được. Đồng thời ngày 03-8-2018, chị T có đơn xin xác nhận tình cảm giữa chị và anh P như sau: *" … từ ngày sống chung thì có hạnh phúc nhưng đến tháng 8 năm 2017 thì xảy ra mâu thuẩn, vợ chồng cự cải và anh P thường xuyên xúc phạm danh dự nhân phẩm tôi, tôi đã ly thân từ tháng 9-1017 cho đến nay, tôi về gia đình cậu ruột tôi sinh sống tại Ấp T, xã B…"* được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận vào ngày 16-8-2018.

Nên xét thấy, hôn nhân giữa chị T và anh P đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, có sống chung cũng không hạnh phúc, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh P có 01 con chung tên là Bùi Nguyễn N, sinh ngày 11-11-2017 (hiện cháu N đang sống chung với chị T).

Xét thấy, qua đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm chị T yêu cầu được nuôi con chung, anh P có ý kiến là đồng ý để chị T tiếp tục nuôi con chung. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con: Chị T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Bùi Nguyễn N, sinh ngày 11-11-2017, anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không có yêu cầu, anh P không tự nguyện cấp dưỡng. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T phải chịu 300.000đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh P không phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Hội đồng xét xử xét lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 207, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng vào các điều 9, 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

[1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh T và anh Bùi Văn P được ly hôn.

[2] Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị T và anh P: Chị Nguyễn Thị Thanh T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên là Bùi Nguyễn N, sinh ngày 11-11-2017 (cháu Như N đang sống chung với chị T), anh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Chị T không có yêu cầu, anh P không tự nguyện cấp dưỡng. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án hôn nhân và gia đình: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số: BN/2015. 0001833 ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hồng. Vậy, chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Bùi Văn P không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 11-9-2018). Riêng bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án

dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- UBND xã B;
- Chi cục THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Văn Cư